



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Sonadezi Long Thành

Ngày 28/06/2024	42,750 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.1%	3.8%	16.5%

DT thuần Q2/24
125
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.0 8.7%
YoY: ▲ 17.0 15.7%

LN thuần Q2/24
40.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.8 41.6%
YoY: ▲ 12.3 44.1%

LN sau thuế Q2/24
34.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.4 49.3%
YoY: ▲ 12.6 57.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/24
33.3%
YoY: +/-▲ 7.2%

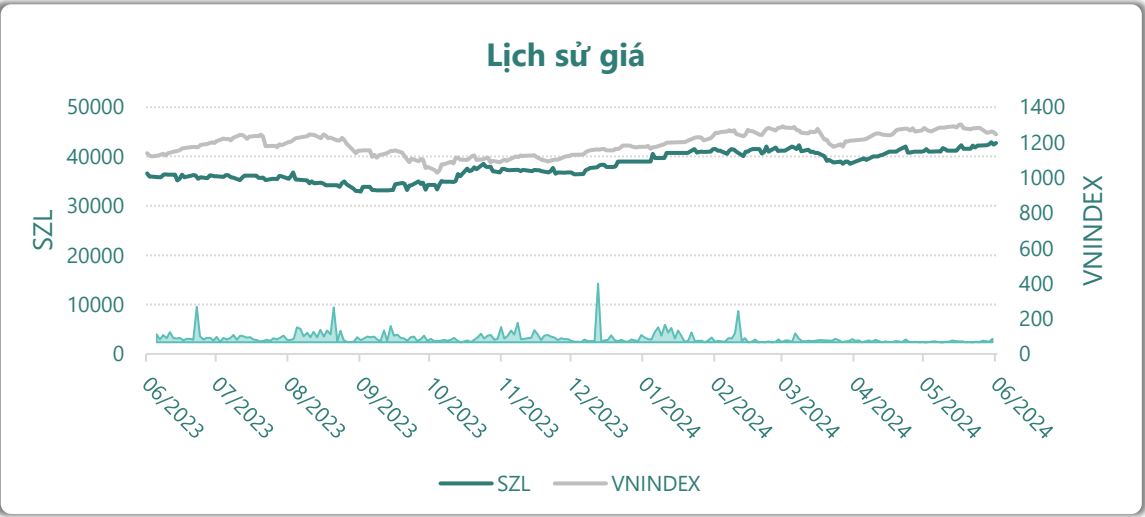
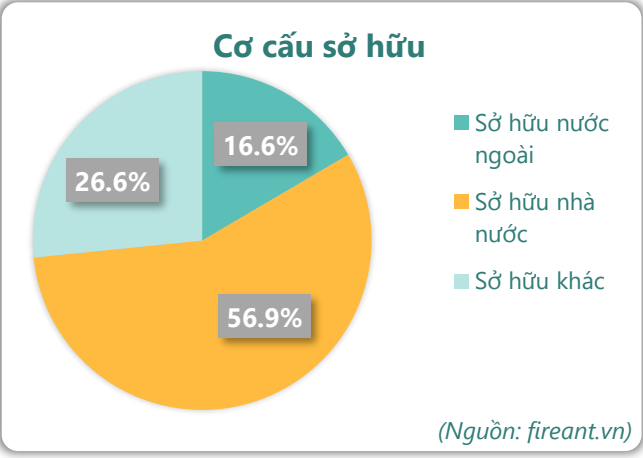
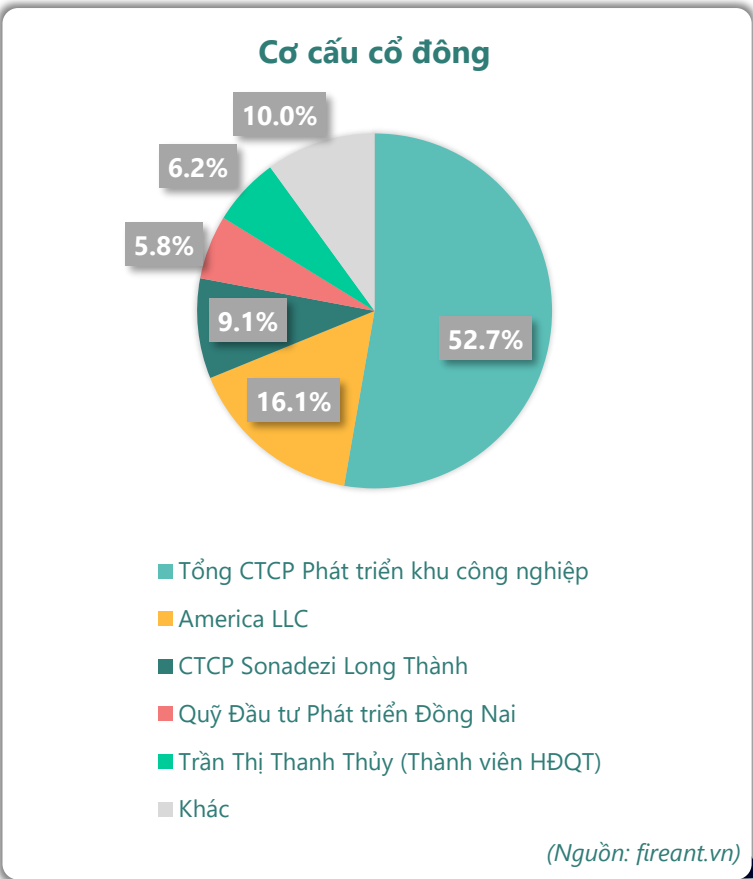
ROE (TTM) Q2/24
19.4%
YoY: +/-▲ 3.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	32,876 - 42,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,169
Số lượng CPLH (CP)	27,344,540
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,730
Sở hữu nước ngoài	16.6%
Beta	0.38
EPS	4,232
P/E	10.1

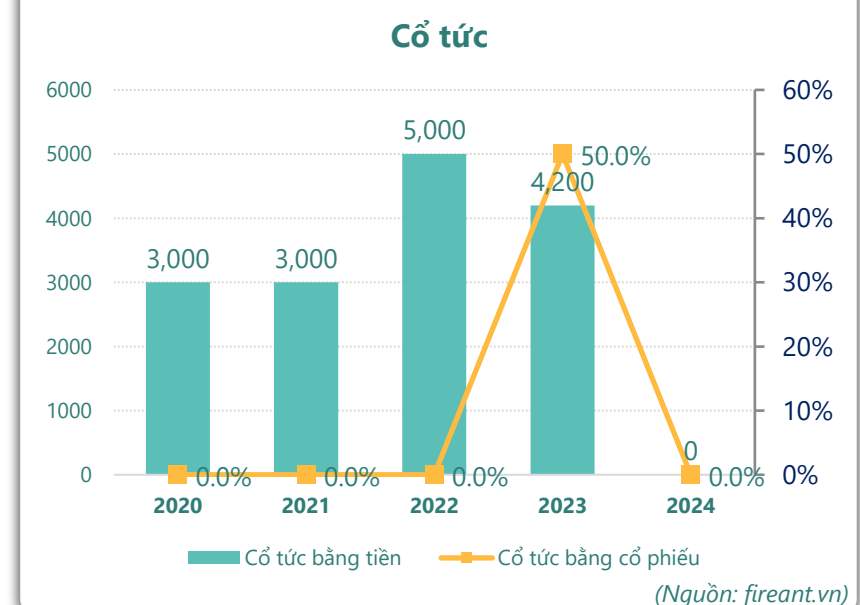
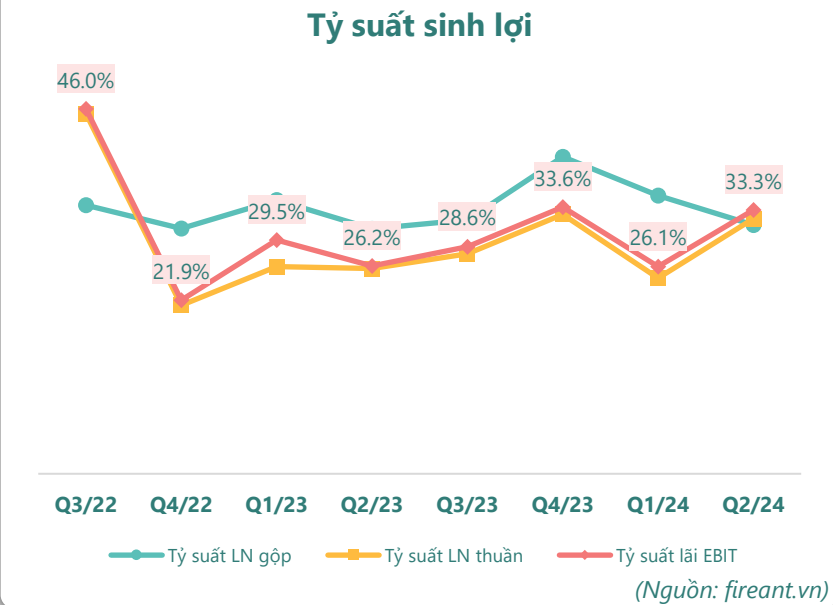
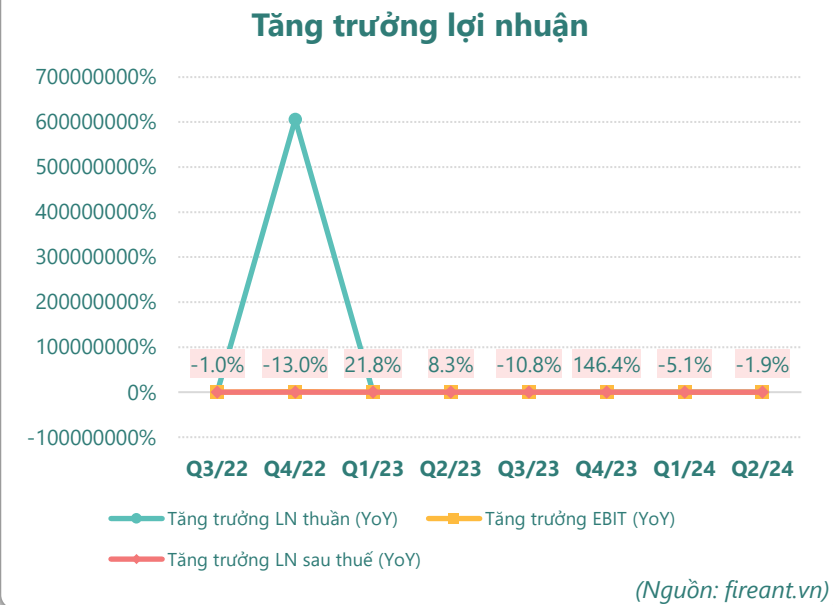
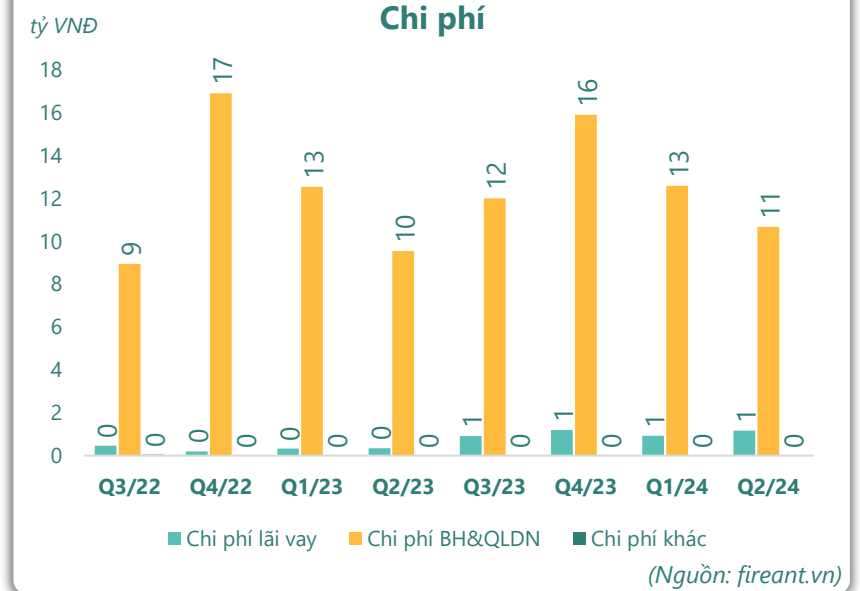
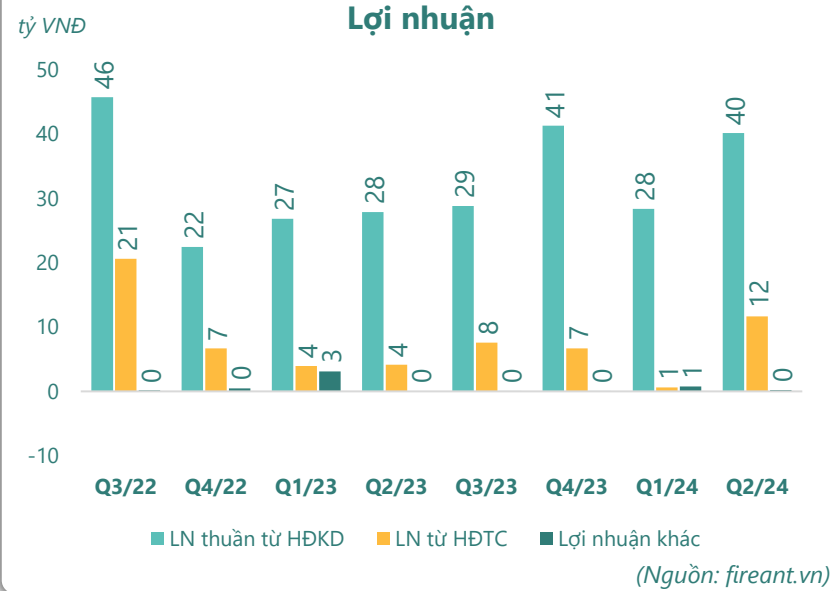
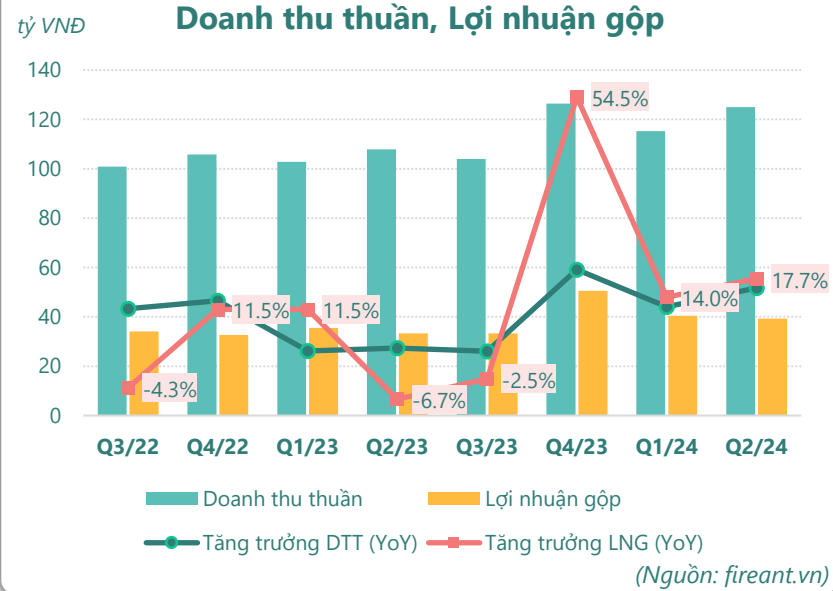
DT thuần 6T 2024
240
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 29.0 14.0%

LN thuần 6T 2024
68.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.9 25.4%

LN sau thuế 6T 2024
57.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.1 26.5%



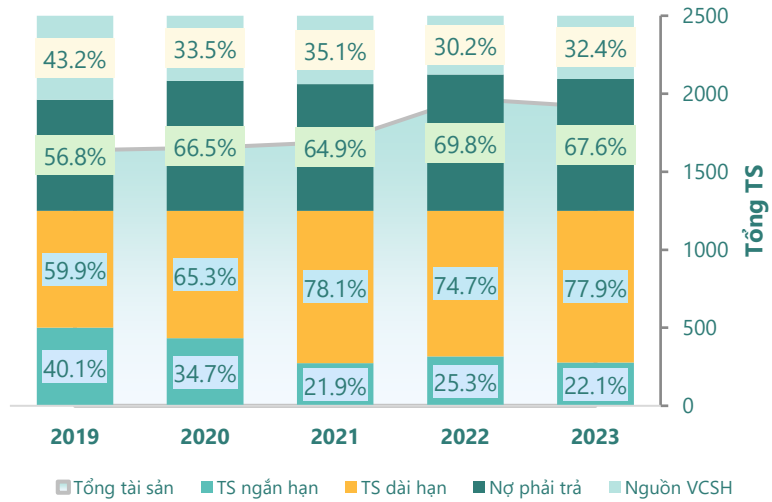
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

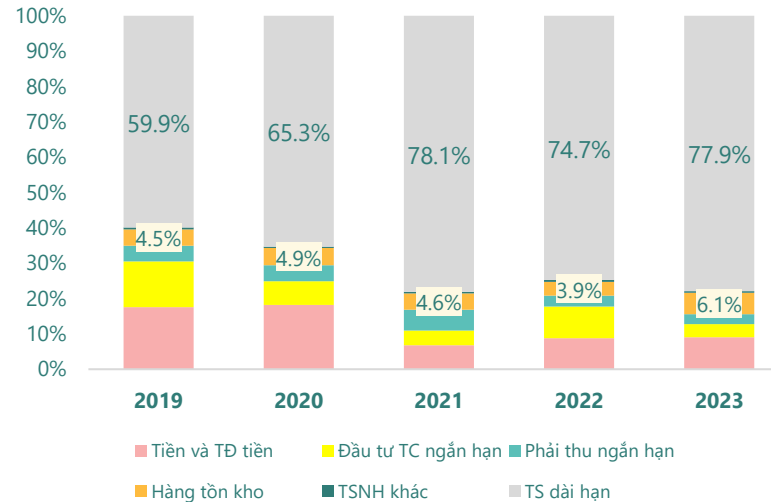
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

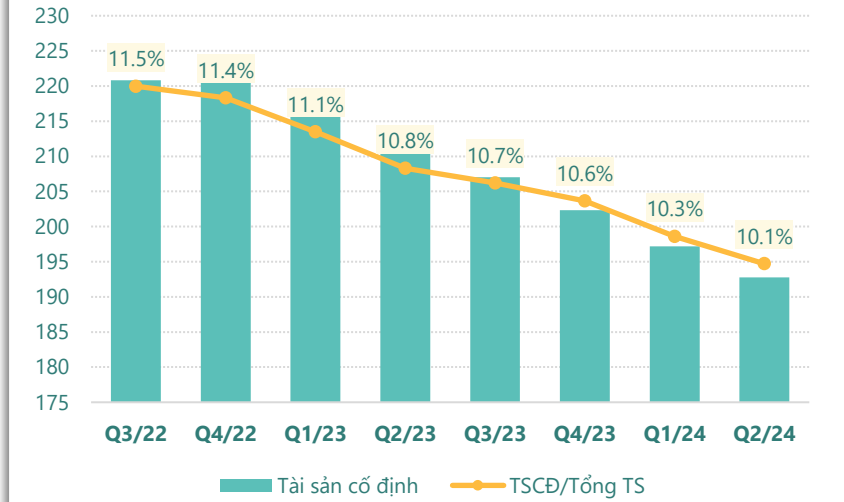
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

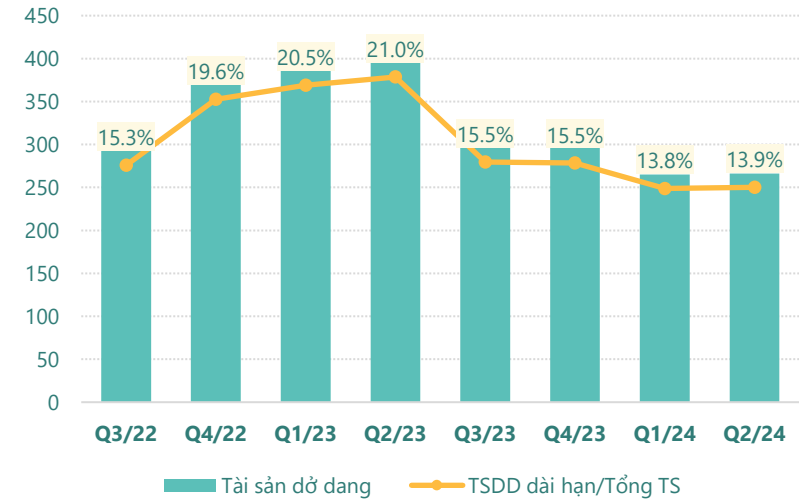
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

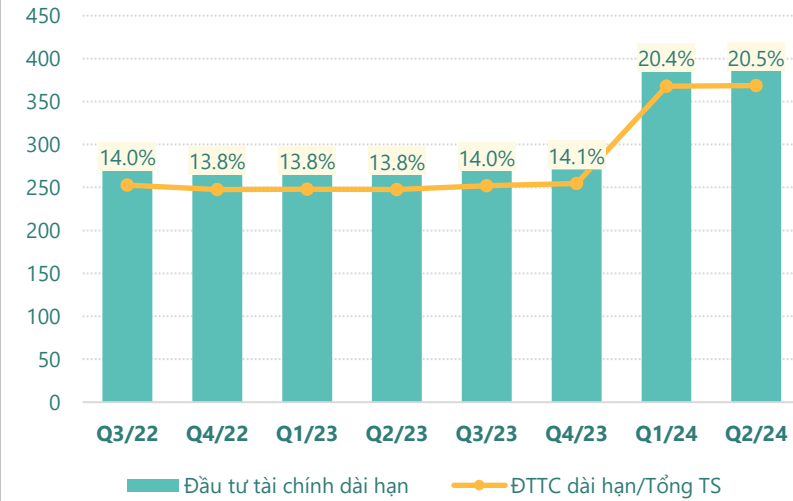
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

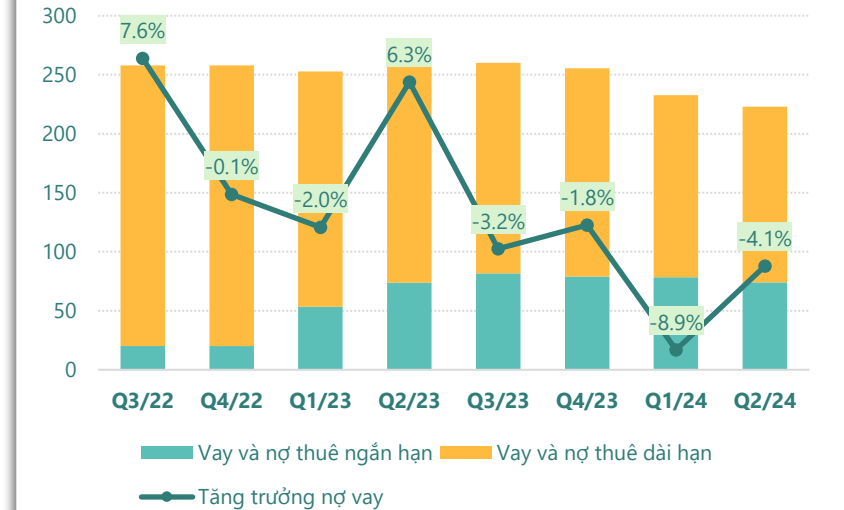
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

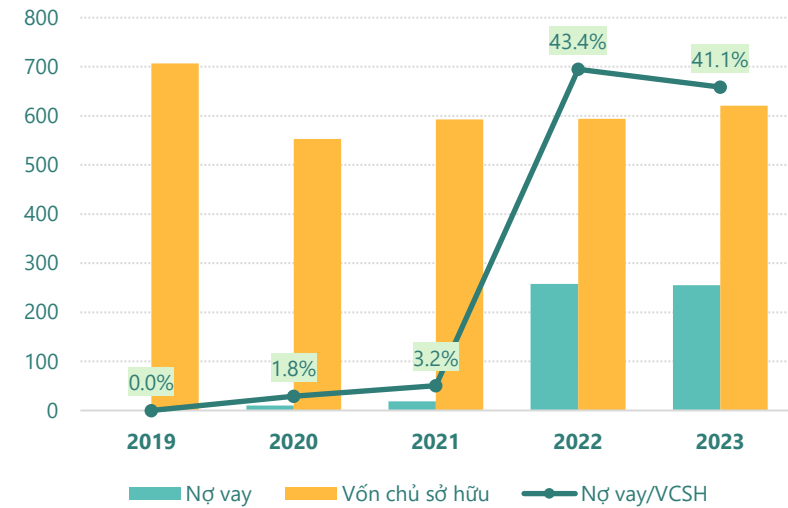


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

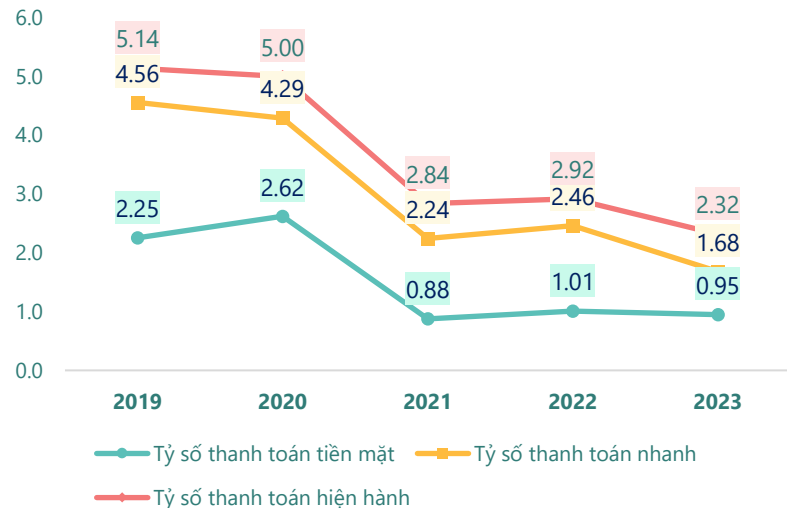
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



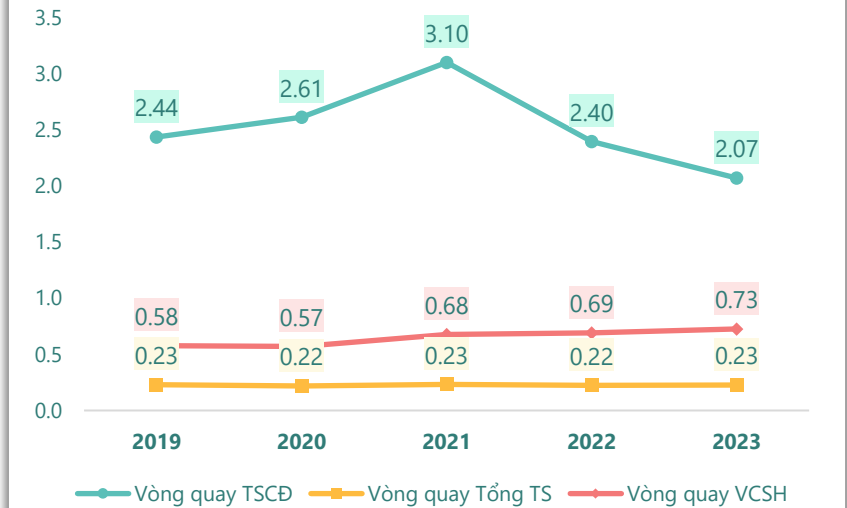
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



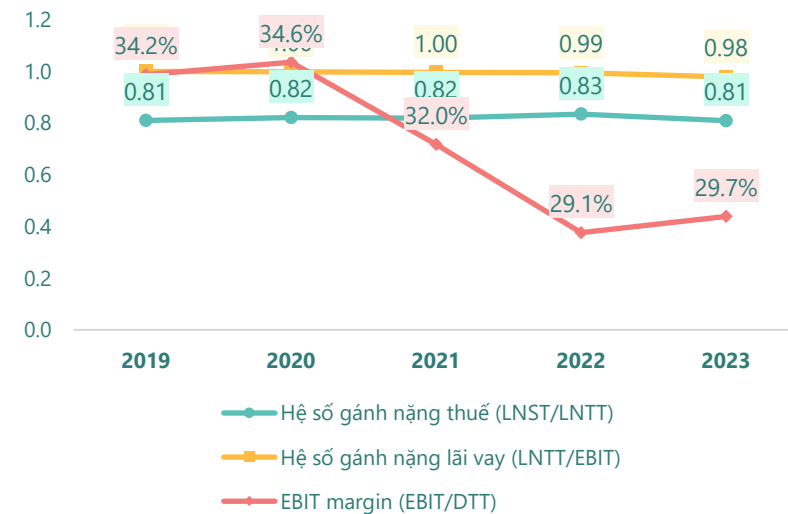
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



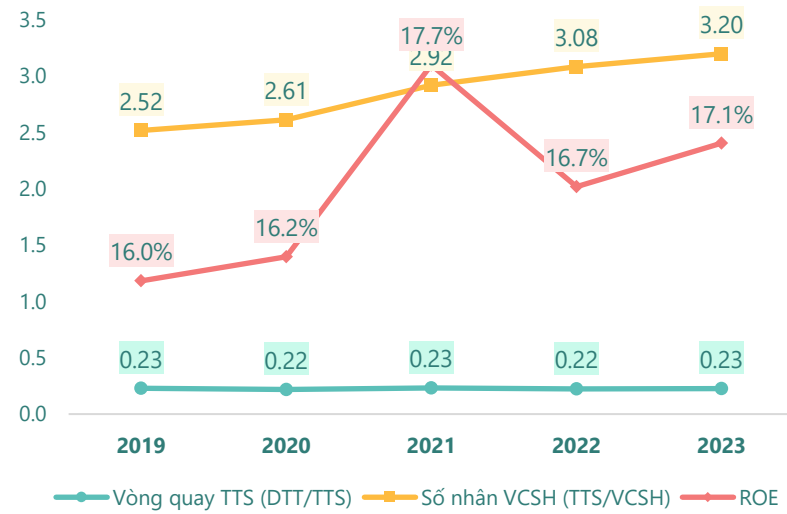
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



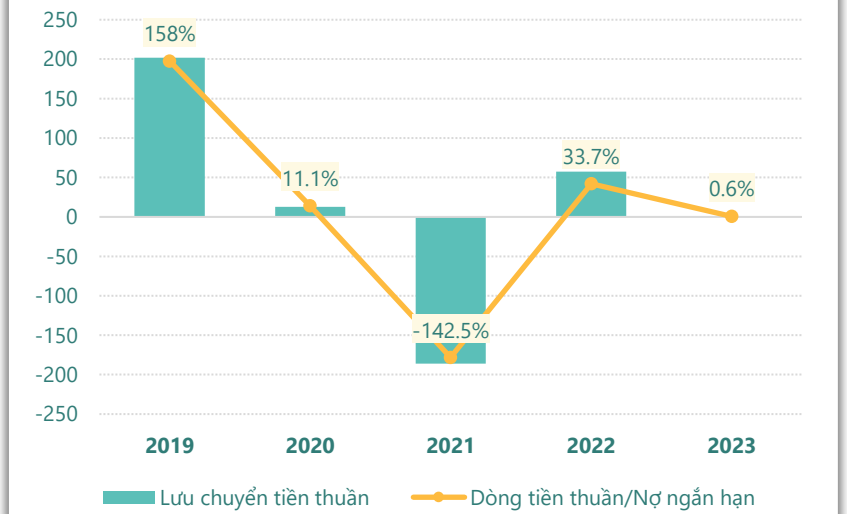
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	125	108	15.7%	240	211	14.0%
Giá vốn hàng bán	85.8	74.6	15.0%	161	142	13.2%
Lợi nhuận gộp	39.2	33.3	17.8%	79.6	68.8	15.8%
Doanh thu HĐTC	12.9	4.49	186%	14.4	8.76	64.1%
Chi phí TC	1.17	0.35	235%	2.10	0.69	204%
Chi phí lãi vay	1.17	0.35	235%	2.10	0.69	204%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.05	0.40	163%	2.25	0.83	170%
Chi phí QLDN	9.63	9.14	5.3%	21.0	21.3	-1.2%
LN thuần từ HĐKD	40.2	27.9	44.1%	68.6	54.7	25.4%
Lợi nhuận khác	0.19	0.00		0.94	3.11	-69.9%
LN trước thuế	40.4	27.9	44.8%	69.6	57.8	20.3%
Lợi nhuận sau thuế	34.6	22.0	57.4%	57.8	45.7	26.5%
LNST của CĐ cty mẹ	34.6	22.0	57.4%	57.8	45.7	26.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-186	282	30.8	33.7	78.2	22.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-101	-71.8	19.3	71.1	-116	-38.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	248	-291	-6.50	-26.7	-22.7	-9.63
Tiền đầu kỳ	172	133	51.7	95.6	174	113
Lưu chuyển tiền thuần	-39.3	-81.3	43.6	78.1	-60.9	-25.9
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.07	0.30	-0.02	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	133	51.7	95.6	174	113	86.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,913	1,916	-0.1%
Tài sản ngắn hạn	323	424	-23.9%
Tiền và tương đương tiền	86.9	174	-49.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	46.0	70.0	-34.3%
Phải thu ngắn hạn	68.1	54.4	25.2%
Hàng tồn kho	116	116	-0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	5.41	9.63	-43.8%
Tài sản dài hạn	1,591	1,492	6.6%
Phải thu dài hạn	3.68	3.68	0.0%
Tài sản cố định	193	202	-4.7%
Bất động sản đầu tư	523	502	4.2%
Tài sản dở dang	266	297	-10.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	392	271	44.7%
Tài sản dài hạn khác	214	217	-1.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,298	1,295	0.2%
Nợ ngắn hạn	234	183	27.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	74.1	78.9	-6.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.7	35.3	-61.1%
Nợ dài hạn	1,064	1,112	-4.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	149	176	-15.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	616	621	-0.8%
Vốn chủ sở hữu	616	621	-0.8%
Vốn điều lệ	291	291	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

